

Số/No: 318 - 2026/CV/FPTS-FAD

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 12, 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN FPT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN FPT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Tây Hồ,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102324187
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-12 17:50:31
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND STOCK EXCHANGE'S PORTALS

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/ *Name of organization* : Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
FPT Securities Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/ *Stock code* : FTS
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Số 52 Đường Lạc Long Quân, P. Tây Hồ, TP. Hà Nội
No. 52 Lac Long Quan, Tay Ho Ward, Hanoi City
- Điện thoại/ *Telephone* : 1900 6446
- Fax : (0243)773 9058
- Người thực hiện công bố thông tin/ : Trịnh Thanh Hằng
Submitted by
Chức vụ/ *Position* : Chánh Văn phòng, Người ủy quyền CBTT/
Chief of Office, Person authorized to disclose
information



Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

Toàn văn Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

The Audited Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2026, the Financial Safety Ratio Report as at June 30, 2026 and Explanation to year-on-year changes in profit after corporate income tax of the first six months of 2026 of FPT Securities Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/8/2026 tại đường dẫn: <http://www.fpts.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

This information was published on FPT's website on August 12, 2026, as in the link: <https://www.fpts.com.vn/investor-relations/information-disclosure/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán.
The Audited Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2026.
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 đã kiểm toán.
The Financial Safety Ratio Report as at June 30, 2026.
- Công văn số 315-2026/CV/FPTS-FAF Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.
Official dispatch No.315-2026/CV/FPTS-FAF on Explanations to year-on-year changes in profit after corporate income tax of the first six months of 2026.

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người ủy quyền Công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Trịnh Thanh Hằng



CV số: 315 -2026/CV/FPTS-FAFV/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp 6 tháng đầu năm năm 2026 so với cùng
kỳ năm trướcHà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán FPT (FPTS) giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 có Lợi nhuận sau thuế tăng 11,41% với cùng kỳ năm trước chi tiết như sau:

Nội dung	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Biến động (%)
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
Doanh thu hoạt động và Doanh thu hoạt động tài chính	691.665	555.095	24,60%
Trong đó			
Doanh thu đã thực hiện	674.098	517.937	30,15%
Doanh thu chưa thực hiện	17.567	37.158	
Tổng chi phí	402.319	298.019	35,00%
Lợi nhuận trước thuế	290.061	257.787	12,52%
Trong đó			
Lợi nhuận trước thuế đã thực hiện	272.492	220.631	23,51%
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	17.569	37.156	
Thuế TNDN	52.098	44.204	17,86%
Lợi nhuận sau thuế	237.962	213.583	11,41%
Trong đó			
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	220.394	176.427	24,92%
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	17.569	37.156	

Trong đó:

- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 tăng 24,92% so với 6 tháng đầu năm 2025 do:
 - Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL tăng 305% (6 tháng đầu năm 2026 là 165,7 tỷ đồng trong khi 6 tháng đầu năm 2025 là 40,9 tỷ đồng.).
 - Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 15% (6 tháng đầu năm 2026 là 398,5 tỷ đồng trong khi 6 tháng đầu năm 2025 là 347,2 tỷ đồng.).

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu FPTS.



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

***Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2026***



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: (028).38 205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	07 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2026	11 – 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2026	14 – 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2026	17 – 18
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026	19 – 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK-GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 06 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông.

Trụ sở chính tại Hà Nội: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Công ty có 02 chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2026)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên
Ông Kenji Nakanishi	Thành viên
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/03/2026)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/03/2026)
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/03/2026)
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình thu nhập toàn diện riêng, tình hình tài chính riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Số: 671/BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT***Kính gửi:**

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kèm theo của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** được lập ngày 04 tháng 08 năm 2026 từ trang 7 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2026, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2026, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** cho 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5011
CÔNG
TNH
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
PHÍA N
T.P.H

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2026
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2023-142-1



Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		14.389.235.262.685	13.750.838.979.456
I. Tài sản tài chính	110		14.384.499.200.065	13.746.420.453.894
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	3.876.565.407.533	2.913.630.824.055
1.1. Tiền	111.1		1.432.372.585.615	1.563.630.824.055
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		2.444.192.821.918	1.350.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	3.992.518.067.501	2.508.787.157.290
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.2	6.380.389.035.621	8.248.145.852.555
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
7. Các khoản phải thu	117		136.538.386.065	82.694.785.252
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.1	136.538.386.065	82.694.785.252
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		64.605.071	305.030.975
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		136.473.780.994	82.389.754.277
8. Trả trước cho người bán	118		5.418.112.600	679.500.760
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	3.125.173.769	2.015.523.494
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.5	1.037.793.152	1.551.836.664
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	A.7.6	(207.160.000)	(199.410.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.736.062.620	4.418.525.562
1. Tạm ứng	131		25.000.000	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1.038.626.652	1.032.362.460
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	3.221.172.036	2.396.437.017
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	8.800.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		442.463.932	980.926.085
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		166.567.552.838	168.842.075.462
II. Tài sản cố định	220		130.994.336.320	132.796.703.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	111.568.189.674	113.103.635.393
- Nguyên giá	222		267.255.222.486	263.837.973.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(155.687.032.812)	(150.734.337.826)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	19.426.146.646	19.693.068.008
- Nguyên giá	228		44.789.850.893	44.912.945.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(25.363.704.247)	(25.219.877.430)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		35.573.216.518	36.045.372.061
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.448.346.467	923.099.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	4.041.104.299	5.046.824.671
4. Tiền nộp quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.083.765.752	30.075.447.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.555.802.815.523	13.919.681.054.918

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		10.121.459.470.554	9.499.714.583.644
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10.121.459.470.554	9.499.714.583.644
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.28	9.918.000.000.000	8.758.100.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		9.918.000.000.000	8.758.100.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.22	5.992.053.961	9.814.216.160
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.26	306.628.520	1.223.739.036
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		7.306.065.000	4.718.575.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.24	43.781.450.559	73.436.461.163
11. Phải trả người lao động	323		1.179.255.313	21.342.325.618
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.209.794.575	2.134.524.652
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.25	19.319.486.289	21.499.330.495
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.27	6.314.420.673	506.593.705.503
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		117.050.315.664	100.851.706.017
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.434.343.344.969	4.419.966.471.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.434.343.344.969	4.419.966.471.274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.811.540.248.150	3.465.062.838.150
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.811.457.500.000	3.464.980.090.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		82.748.150	82.748.150
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.32	622.803.096.819	954.903.633.124
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		226.346.563.466	576.015.898.965
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		396.456.533.353	378.887.734.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		14.555.802.815.523	13.919.681.054.918

50117:
CÔNG
TNH
V VỤ TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
PHÍA NAI
T.P.H.C

11
-C
3
H
KH
17
1.1

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.7.12	172.000.000	172.000.000
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		381.145.750	346.498.009
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	1.351.060.080.000	401.061.950.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.14	2.222.678.330.000	1.722.676.440.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.15	740.000	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.16	34.228.565.517.888	35.747.373.012.145
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		32.560.372.630.388	33.791.343.565.245
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		421.916.360.000	426.953.920.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		946.875.660.000	1.122.311.090.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.932.730.000	10.482.190.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		288.468.137.500	396.282.246.900
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.17	3.112.750.000	29.941.320.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		968.310.000	2.661.400.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		2.144.440.000	27.279.920.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.18	256.778.555.400	440.811.306.525
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.19	352.091.320.000	60.760.470.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2.417.880.562.433	3.385.534.016.503
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.7.20	2.415.806.408.083	3.383.373.905.203
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.21	2.074.154.350	2.160.111.300
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.29	2.415.806.408.083	3.383.373.905.203
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.339.551.699.347	3.354.560.978.096
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		76.254.708.736	28.812.927.107
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		2.074.154.350	2.160.111.300

Người lập biểu



Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sơn

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		183.915.217.588	78.770.279.941
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.33.1	659.000.000	726.209.013
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	01.2	B7.33.2	17.567.286.348	37.157.685.784
c. Cô tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.33.3.1	165.688.931.240	40.886.385.144
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.33.3.3	398.479.100.296	347.200.283.126
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		61.868.287.741	86.613.188.993
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		5.670.116.427	5.990.449.404
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		9.261.547.721	7.247.543.945
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		27.479.259.089	25.262.931.249
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.33.4	1.190.745.450	121.509.084
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		687.864.274.312	551.206.185.742
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.576.987.154	1.327.353.539
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.33.1	1.578.500.000	1.325.610.726
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21.2	B7.33.2	(1.512.846)	1.742.813
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.35.5	264.401.085.061	159.754.676.340
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		753.950.422	361.259.288
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.35.1	69.305.721.439	74.993.836.723
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.35.2	8.618.438.846	6.836.395.997
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.35.3	11.629.286.266	9.627.056.246

01
CỘNG
TN
H V
HINI
KIẾ
PHI
T.I

G. F
CH
TAY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.35.4	6.932.705.434	5.971.680.734
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		363.218.174.622	258.872.258.867
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	B7.34	3.800.626.873	3.889.243.444
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		3.800.626.873	3.889.243.444
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.4. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.36	39.100.960.418	39.146.967.570
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		289.345.766.145	257.076.202.749
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B7.37	31.865.274.988	25.954.573.822
8.2. Chi phí khác	72	B7.38	31.150.253.704	25.243.474.244
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		715.021.284	711.099.578
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		290.060.787.429	257.787.302.327
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		272.491.988.235	220.631.359.356
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		17.568.799.194	37.155.942.971
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		52.098.381.787	44.204.020.165
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B7.39	52.098.381.787	44.204.020.165
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		237.962.405.642	213.583.282.162
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý công ty	303			
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		624	634
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		624	634

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		290.060.787.429	257.787.302.327
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(47.580.752.076)	(6.320.760.164)
- Khấu hao TSCĐ	03		6.497.570.937	8.214.250.443
- Các khoản dự phòng	04		7.750.000	23.320.000
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(2.046.296)	
- Dự thu tiền lãi	08		(54.084.026.717)	(14.558.330.607)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(1.512.846)	1.742.813
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(1.512.846)	1.742.813
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17.567.286.348)	(37.157.685.784)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(17.567.286.348)	(37.157.685.784)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(244.604.782.121)	(821.613.462.121)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(1.466.162.111.017)	(585.055.931.137)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.867.756.816.934	(175.140.067.547)
- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		240.425.904	(36.955.922)
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.109.650.275)	(1.826.140.959)
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		(3.686.106.175)	1.967.687.705
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(31.264.192)	243.782.050
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		(6.002.006.405)	9.285.424.931
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		180.985.353	(468.260.477)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(79.265.243.982)	(35.183.126.802)
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(917.110.516)	(482.682.866)
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		75.269.923	214.422.371
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		(2.488.148.409)	6.649.932.142
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(20.163.070.305)	(18.868.159.039)
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(498.362.086.330)	1.829.008.988

50117
CÔNG
TNH
CH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM
PHÍA N
1 - T.P.T

1 - T.P.T

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		370.000	82.000.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(34.671.852.629)	(24.824.395.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(19.693.545.962)	(607.302.862.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.695.203.856)	(5.074.953.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		2.046.296	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4.693.157.560)	(5.074.953.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			99.884.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		13.920.028.750.685	9.605.789.769.359
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		13.920.028.750.685	9.605.789.769.359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12.760.128.750.685)	(8.229.713.087.431)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(12.760.128.750.685)	(8.229.713.087.431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(172.578.713.000)	(151.880.897.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		987.321.287.000	1.324.079.784.928
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		962.934.583.478	711.701.968.399
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		2.913.630.824.055	565.564.523.996
- Tiền	101.1		1.563.630.824.055	155.685.498.972
- Các khoản tương đương tiền	101.2		1.350.000.000.000	409.879.025.024
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		3.876.565.407.533	1.277.266.492.395
- Tiền	103.1		1.432.372.585.615	438.089.389.762
- Các khoản tương đương tiền	103.2		2.444.192.821.918	839.177.102.633
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		79.336.986.783.823	72.214.847.918.486
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách	02		(77.149.736.689.260)	(72.770.167.494.541)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(3.144.709.830.970)	1.932.979.383.417
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(10.107.760.713)	(8.075.149.259)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		866.918.549.637	1.080.696.028.844
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(867.004.506.587)	(1.079.096.774.144)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(967.653.454.070)	1.371.183.912.803
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.385.534.016.503	2.775.500.118.801
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		3.383.373.905.203	2.773.603.471.001
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.160.111.300	1.896.647.800
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2.417.880.562.433	4.146.684.031.604
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	C7.40	2.415.806.408.083	4.143.188.129.104
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	C7.40	2.074.154.350	3.495.902.500
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Chung

Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.059.276.408.150	3.465.062.838.150	405.786.430.000		346.477.410.000		3.465.062.838.150	3.811.540.248.150
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (*)		3.059.193.660.000	3.464.980.090.000	405.786.430.000		346.477.410.000		3.464.980.090.000	3.811.457.500.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn CP		82.748.150	82.748.150					82.748.150	82.748.150
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của CSH									
1.6. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.058.692.691.741	954.903.633.124	249.261.643.233	536.221.694.510	302.119.197.843	634.219.734.148	771.732.640.464	622.803.096.819
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (**)		573.193.957.927	576.015.898.965	176.427.339.191	500.543.333.439	220.393.606.448	570.062.941.947	249.077.963.679	226.346.563.466
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		485.498.733.814	378.887.734.159	72.834.304.042	35.678.361.071	81.725.591.395	64.156.792.201	522.654.676.785	396.456.533.353
Cộng		4.117.969.099.891	4.419.966.471.274	655.048.073.233	536.221.694.510	648.596.607.843	634.219.734.148	4.236.795.478.614	4.434.343.344.969
II. Thu nhập toàn diện									
Cộng									

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2026

Ghi chú:

(*) Khoản tăng của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết bao gồm:

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01-2026/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS

* Số lượng CP: 34.647.741

346.477.410.000	đồng
346.477.410.000	đồng

() Khoản giảm của lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ bao gồm:**

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết số 01-2026/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS

- Cổ tức 2025 chia cho cổ đông bằng tiền mặt

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01-2026/NQ/ĐHĐCĐ/FPTS

50.336.527.447	đồng
173.249.004.500	đồng
346.477.410.000	đồng
570.062.941.947	đồng

Người lập biểu



Trần Thị Thu Chung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sơn

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 06 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: ban hành tháng 7/2007 và Sửa đổi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2026.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK:

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của Công ty tại ngày lập báo cáo là 3.811.457.500.000 đồng (Ba nghìn tám trăm mười một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hạn chế đầu tư: Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh:

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

1.5. Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026: là 416 người (Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 415 người).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản cho vay để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán, giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chi tiêu “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán “

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dùng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dùng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch ký quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

- Giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng (nếu có) được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: Không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh



4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC, doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).
- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

0117
CÔNG
TNHI
H VU TI
ÍNH K
KIỂM T
PHÍA NA
T.P H

Y
N
ĐÁN
HÀ

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..



- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán;

Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập

hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT*Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội***7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	136.497.724	112.759.447
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.432.236.087.891	1.563.518.064.608
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.444.192.821.918	1.350.000.000.000
Cộng	3.876.565.407.533	2.913.630.824.055

Ghi chú (*) Trong đó giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 hiện đang dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 1.944 tỷ đồng.

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2026
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	178.820.000	17.869.127.960.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác		
Cộng	178.820.000	17.869.127.960.000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	6.040.053.408	155.437.291.396.258
- Trái phiếu	82.331	11.054.218.585
- Chứng khoán khác	449.032.851	683.829.485.240
Cộng	6.489.168.590	156.132.175.100.083

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.036.691.237	408.493.224.590	12.039.250.985	390.926.985.144
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.028.528.152	2.028.528.152	2.025.968.404	2.025.968.404
Trái phiếu (*)	2.953.283.500.000	2.953.283.500.000	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi (**)	628.712.814.759	628.712.814.759	126.181.703.742	126.181.703.742
Cộng	3.596.061.534.148	3.992.518.067.501	2.129.899.423.131	2.508.787.157.290

Ghi chú:

(*) Trong đó tổng giá trị trái phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 2.100 tỷ đồng.

(**) Trong đó giá trị tiền gửi có kỳ hạn cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 128,7 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT*Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội***7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ	6.380.389.035.621	6.369.503.419.445	8.248.145.852.555	8.237.260.236.379
Trong đó:				
Cho vay giao dịch ký quỹ	5.979.842.170.172	5.968.956.553.996	7.430.869.619.855	7.419.984.003.679

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

01172
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM TÌ
PHÍA NAI
T.P HỒ



A.7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	14.065.219.389	410.521.752.742	396.458.941.863	2.408.510	410.521.752.742	14.065.219.389	392.952.953.548	378.891.655.515	3.921.356	392.952.953.548
1.1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.036.691.237	408.493.224.590	396.458.941.863	2.408.510	408.493.224.590	12.039.250.985	390.926.985.144	378.891.655.515	3.921.356	390.926.985.144
	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	10.946.813.906	406.800.000.000	395.853.186.094		406.800.000.000	10.946.813.906	389.400.000.000	378.453.186.094		389.400.000.000
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết khác	1.089.877.331	1.693.224.590	605.755.769	2.408.510	1.693.224.590	1.092.437.079	1.526.985.144	438.469.421	3.921.356	1.526.985.144
1.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.028.528.152	2.028.528.152			2.028.528.152	2.025.968.404	2.025.968.404			2.025.968.404
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	28.528.152	28.528.152			28.528.152	25.968.404	25.968.404			25.968.404
2	Trái phiếu	2.953.283.500.000	2.953.283.500.000			2.953.283.500.000	1.989.652.500.000	1.989.652.500.000			1.989.652.500.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	628.712.814.759	628.712.814.759			628.712.814.759	126.181.703.742	126.181.703.742			126.181.703.742
II	AFS										
	Cộng	3.596.061.534.148	3.992.518.067.501	396.458.941.863	2.408.510	3.992.518.067.501	2.129.899.423.131	2.508.787.157.290	378.891.655.515	3.921.356	2.508.787.157.290

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính		
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
Cộng	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)
A. 7.5. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. 7.5.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Phải thu tiền lãi - giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	64.605.071	305.030.975
- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, lãi trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	136.473.780.994	82.389.754.277
Cộng	136.538.386.065	82.694.785.252
A. 7.5.2. Phải thu hoạt động Margin		
A. 7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.125.173.769	2.015.523.494
7.5.3.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	261.187.105	668.927.397
7.5.3.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD		
7.5.3.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK		
7.5.3.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	2.816.577.000	1.325.824.000
7.5.3.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	25.876.174	18.596.414
7.5.3.6 Phải thu dịch vụ khác	21.533.490	2.175.683
A. 7.5.4. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
A. 7.5.5. Phải thu khác	1.037.793.152	1.551.836.664



1 - ()
 NG
 PH
 G KI
 P
 - T.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A. 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số cuối kỳ					Số đầu năm
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	231.650.000		199.410.000	7.750.000		207.160.000	199.410.000
	Công ty Cổ phần Lisemco	71.500.000		71.500.000			71.500.000	71.500.000
	Công ty Cổ phần May Phú Thành	13.200.000		13.200.000			13.200.000	13.200.000
	Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh	7.700.000		7.700.000			7.700.000	7.700.000
	Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư EDX	16.500.000		16.500.000			16.500.000	16.500.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	13.200.000		13.200.000			13.200.000	13.200.000
	Công ty Cổ phần Anh ngữ APAX	32.850.000		32.850.000			32.850.000	32.850.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á	13.200.000		13.200.000			13.200.000	13.200.000
	Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công Nghiệp	22.000.000		19.360.000			19.360.000	19.360.000
	Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	14.000.000		4.200.000	2.800.000		7.000.000	4.200.000
	Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO3	16.500.000			4.950.000		4.950.000	
	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thư	11.000.000		7.700.000			7.700.000	7.700.000
	Cộng	231.650.000		199.410.000	7.750.000		207.160.000	199.410.000

0117
ÔNG
TNHI
VỤ TI
INH K
KIỂM T
HIA NI
T.P HI

T.C
Y
N
DẤN
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.038.626.652

1.032.362.460

1.038.626.652**1.032.362.460****A.7.8. Chi phí trả trước**

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kế số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

3.221.172.036

2.396.437.017

4.041.104.299

5.046.824.671

7.262.276.335**7.443.261.688****A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong kỳ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

10.120.000.000

10.120.000.000

14.482.731.824

14.482.731.824

5.481.033.928

5.472.715.766

30.083.765.752**30.075.447.590**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	91.196.146.656	263.837.973.219
- Mua trong kỳ				4.695.203.856	4.695.203.856
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				1.277.954.589	1.277.954.589
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.659.266.200	2.323.000.000	94.613.395.923	267.255.222.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	62.666.273.826	1.659.266.200	2.323.000.000	84.085.797.800	150.734.337.826
- Khấu hao trong kỳ	3.344.782.418			2.885.867.157	6.230.649.575
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				1.277.954.589	1.277.954.589
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	66.011.056.244	1.659.266.200	2.323.000.000	85.693.710.368	155.687.032.812
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	105.993.286.537			7.110.348.856	113.103.635.393
- Tại ngày cuối kỳ	102.648.504.119			8.919.685.555	111.568.189.674
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.479.608.583 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	7.217.666.013	18.070.143.729	367.576.900	44.912.945.438
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			123.094.545		123.094.545
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.217.666.013	17.947.049.184	367.576.900	44.789.850.893
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.185.465.332	7.217.666.013	16.449.169.185	367.576.900	25.219.877.430
- Khấu hao trong kỳ	65.274.357		201.647.005		266.921.362
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			123.094.545		123.094.545
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.250.739.689	7.217.666.013	16.527.721.645	367.576.900	25.363.704.247
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	18.072.093.464		1.620.974.544		19.693.068.008
- Tại ngày cuối kỳ	18.006.819.107		1.419.327.539		19.426.146.646
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Phường Hải Châu, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m2 theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013). 8.800.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Chi nhánh Hồ Chí Minh - Tầng 3, tòa nhà 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m2 và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m2, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT). 4.691.451.796
- Giá trị quyền sử dụng đất trụ sở FPTS Hà Nội - Số 52, đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Tp. Hà Nội (tổng diện tích 941,73 m2, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 13/07/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 00587 cấp ngày 06/08/2014. 5.766.107.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.621.091.442 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý**Nợ phải thu khó đòi đã xử lý**

Công ty cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Shinnec

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

172.000.000

172.000.000

172.000.000**172.000.000****A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK****Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

5. Tài sản tài chính chờ thanh toán

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

851.060.080.000

401.061.950.000

500.000.000.000

1.351.060.080.000**401.061.950.000****A.7.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK****Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK - OTC

2. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của CTCK - OTC

3. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng

4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.002.678.330.000

502.676.440.000

1.100.000.000.000

1.100.000.000.000

120.000.000.000

120.000.000.000

2.222.678.330.000**1.722.676.440.000****A.7.15. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

740.000

740.000**A.7.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư****Tài sản tài chính**

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng

3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố

4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

5. Tài sản tài chính chờ thanh toán

6. Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

32.560.372.630.388

33.791.343.565.245

421.916.360.000

426.953.920.000

946.875.660.000

1.122.311.090.000

10.932.730.000

10.482.190.000

288.468.137.500

396.282.246.900

34.228.565.517.888**35.747.373.012.145**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.17. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	968.310.000	2.661.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.144.440.000	27.279.920.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	3.112.750.000	29.941.320.000

A.7.18. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	256.778.555.400	440.811.306.525
Cộng	256.778.555.400	440.811.306.525

A.7.19. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	352.091.320.000	60.760.470.000
Cộng	352.091.320.000	60.760.470.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.20. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.415.806.408.083	3.383.373.905.203
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.339.551.699.347	3.354.560.978.096
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	76.254.708.736	28.812.927.107
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	2.415.806.408.083	3.383.373.905.203

A.7.21. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.074.154.350	2.160.111.300
Cộng	2.074.154.350	2.160.111.300

2011
CÔNG
TNH
H VU
HINH
KIEM
PHIA I
T.P

G.F
CH
TAY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

5.992.053.961

9.814.216.160

5.992.053.961**9.814.216.160****A.7.23. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

5.703.668.000

5.033.376.500

5.703.668.000**5.033.376.500****A.7.24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

27.568.423.643

54.735.285.838

14.730.387.190

15.912.581.120

1.482.639.726

2.788.594.205

43.781.450.559**73.436.461.163****A.7.25. Chi phí phải trả**

Phí GDCK, phí lưu ký và chuyển khoản, phí đại lý mở tài khoản, lãi vay cho giao dịch ký quỹ

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

19.319.486.289

21.499.330.495

19.319.486.289**21.499.330.495**

01
ÔN
Ổ F
ỨNG
FI
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.26. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	83.160.000	
CN Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	79.818.408	968.886.432
Công ty Cổ phần Truyền Thông Tổng Hợp 24	32.400.000	
Chi nhánh Công ty TNHH Lavie -tại HN	25.477.200	12.971.880
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị sông Hồng	16.892.928	
Công ty TNHH MTV in tem bưu điện-CN Hà Nội	15.862.046	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thăng Hoa	12.960.000	10.980.000
Công ty Cổ phần XNK May Hải Anh	11.261.558	
Công ty TNHH kiến trúc cảnh quan Ecogarden	6.372.000	
Công ty Cổ phần DV công nghệ TSC VN	5.751.000	6.701.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm An toàn Tâm Thành	4.562.580	
Công ty Cổ phần Di chuyển xanh và thông minh GSM	4.004.000	4.541.047
Công ty Cổ phần Hai Bốn Bảy	3.990.608	
Công ty TNHH Đầu Tư Dầu Khí Hà Nội	2.454.500	
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	896.500	896.500
VNPT Thành Phố Hồ Chí Minh	765.192	
Nguyễn Việt An		7.777.777
Công ty TNHH VNCREATIVE		27.864.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud		15.120.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ An Ninh Không Gian Mạng Việt Nam		168.000.000
Cộng	306.628.520	1.223.739.036

A.7.27. Phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	5.703.668.000	5.033.376.500
- Phải trả phải nộp khác	610.752.673	501.560.329.003
Cộng	6.314.420.673	506.593.705.503



C.
T. T. H. H. K. H. T.
T. P. H.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.28. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Dưới 7,5%	8.218.600.000.000	13.710.000.000.000	12.017.600.000.000	9.911.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hà Thành		450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - VIB		1.500.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		500.000.000.000	1.250.000.000.000	754.000.000.000	996.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Thăng Long		745.000.000.000	1.400.000.000.000	1.145.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		355.000.000.000	1.029.000.000.000	710.000.000.000	674.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBANK		800.000.000.000	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		147.800.000.000	190.000.000.000	337.800.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu		1.103.000.000.000	1.781.000.000.000	2.003.000.000.000	881.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thanh Xuân		1.117.800.000.000	1.010.000.000.000	1.317.800.000.000	810.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)		1.500.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.500.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki - Chi nhánh TP Hà Nội - PGD Minh Khai			600.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Vay các tổ chức, cá nhân khác trong nước	Dưới 7%	539.500.000.000	210.028.750.685	742.528.750.685	7.000.000.000
Cộng		8.758.100.000.000	13.920.028.750.685	12.760.128.750.685	9.918.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

A.7.29. Phải trả Nhà đầu tư**Loại phải trả**

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước

1.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

2.415.806.408.083

3.383.373.905.203

2.339.551.699.347

3.354.560.978.096

76.254.708.736

28.812.927.107

2.415.806.408.083**3.383.373.905.203****A.7.30. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

1. Phải trả phí môi giới chứng khoán

2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán

3. Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

261.187.105

668.927.397

25.876.174

18.596.414

287.063.279**687.523.811****A.7.31. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Các khoản phải trả

1. Phải trả nghiệp vụ margin**2. Phải trả gốc margin**

2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

3. Phải trả lãi margin

3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước

3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài

4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh**Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

5.979.842.170.172

7.430.869.619.855

5.979.842.170.172

7.430.869.619.855

16.357.712.705**15.291.626.890**

16.357.712.705

15.291.626.890

400.611.470.520**817.581.263.675**

400.546.865.449

817.276.232.700

400.546.865.449

817.276.232.700

64.605.071

305.030.975

64.605.071

305.030.975

6.396.811.353.397**8.263.742.510.420****A.7.32. Lợi nhuận chưa phân phối**

1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

2. Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

226.346.563.466

576.015.898.965

396.456.533.353

378.887.734.159

622.803.096.819**954.903.633.124**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**B 7.33. Thu nhập****B 7.33.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ							3.746.000
2	Trái phiếu	87.160.000		8.702.288.730.000	8.703.208.230.000	(919.500.000)	(919.500.000)	(536.310.000)
3	Chứng chỉ tiền gửi							(66.837.713)
	Tổng cộng	87.160.000		8.702.288.730.000	8.703.208.230.000	(919.500.000)	(919.500.000)	(599.401.713)

B7.33.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	3.596.061.534.148	3.992.518.067.501	396.456.533.353	378.887.734.159	17.568.799.194
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	12.036.691.237	408.493.224.590	396.456.533.353	378.887.734.159	17.568.799.194
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.028.528.152	2.028.528.152			
3	Trái phiếu	2.953.283.500.000	2.953.283.500.000			
4	Công cụ thị trường tiền tệ	628.712.814.759	628.712.814.759			
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay	6.380.389.035.621	6.369.503.419.445	(10.885.616.176)	(10.885.616.176)	
IV	Loại AFS					
	Cộng	9.976.450.569.769	10.362.021.486.946	385.570.917.177	368.002.117.983	17.568.799.194

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 trên sàn giao dịch chứng khoán. Các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này, nên giá trị trường được xác định là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

B7.33.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	165.688.931.240	40.886.385.144
1.1	Cổ tức và lãi trái phiếu	74.907.750.533	10.202.649.122
1.2	Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	90.781.180.707	30.683.736.022
2	Từ tài sản tài chính HTM		
3	Từ các khoản cho vay	398.479.100.296	347.200.283.126
4	Từ AFS		
Cộng		564.168.031.536	388.086.668.270

B7.33.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Doanh thu đại lý đấu giá	255.450	
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	27.500.000	29.099.084
3	Phí quản lý tài sản cầm cố		30.700.000
4	Doanh thu khác	1.162.990.000	61.710.000
Cộng		1.190.745.450	121.509.084

B7.34. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.800.626.873	3.889.243.444
2	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		3.800.626.873	3.889.243.444

B 7.35. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	69.305.721.439	74.993.836.723
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.618.438.846	6.836.395.997
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.629.286.266	9.627.056.246
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.932.705.434	5.971.680.734
5	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	264.401.085.061	159.754.676.340
Cộng		360.887.237.046	257.183.646.040

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT*Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội***B 7.36. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí lương và khác khoản khác theo lương	19.617.354.227	19.418.919.753
2	BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.849.783.900	1.647.943.600
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	164.837.393	140.121.940
4	Chi phí vật tư văn phòng	1.405.700.841	1.405.956.076
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.461.225.966	6.623.133.632
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.770.000	14.812.854
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.104.491.668	9.369.772.168
8	Chi phí khác	489.796.423	526.307.547
	Cộng	39.100.960.418	39.146.967.570

B 7.37. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.046.296	
2	Doanh thu bán Token card	17.416.654	66.286.023
3	Thu nhập từ phí chuyển tiền của nhà đầu tư	646.001.043	642.478.564
4	Thu nhập khác	31.199.810.995	25.245.809.235
	Cộng	31.865.274.988	25.954.573.822

B 7.38. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
1	Phạt do vi phạm hành chính		27.343.919
2	Chi phí Token card	20.257.800	73.034.700
3	Phí chuyển tiền của nhà đầu tư	646.464.104	643.355.105
4	Chi phí khác	30.483.531.800	24.499.740.520
	Cộng	31.150.253.704	25.243.474.244

B 7.39. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Kỳ này	Kỳ trước
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	52.098.381.787	44.204.020.165
1.1	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	52.098.381.787	44.131.655.275
1.2	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		72.364.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.40. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.415.806.408.083	4.143.188.129.104
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.074.154.350	3.495.902.500
	Tổng	2.417.880.562.433	4.146.684.031.604

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có.

E. Những thông tin khác:

E.7.41.1. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2025 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E.7.41.2. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan:

Tên đơn vị	Mối quan hệ
SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT IS	Bên có liên quan
Công ty Cổ Phần May Sông Hồng	Bên có liên quan
Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Các nghiệp vụ với bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2026, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

STT	Các bên liên quan	Giao dịch	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
b.1 Phải thu (Doanh thu)				12.324.102.834	12.323.552.834	550.000
1	SBI FINANCIAL SERVICES CO., LTD	Phí lưu kí Phí chuyển tiền		26.552.834	26.552.834	
2	Công ty CP FPT	Dịch vụ trả hộ cổ tức cho cổ đông chưa tái lưu kí		550.000		550.000
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	Nhận cổ tức bằng tiền mặt		12.000.000.000	12.000.000.000	
		Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp		297.000.000	297.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

b.2 Phải thu (Trả trước cho nhà cung cấp)			608.403.960	3.022.369.200	608.403.960	3.022.369.200
1	Công ty TNHH FPT IS	Trả trước cho người bán	608.403.960	3.022.369.200	608.403.960	3.022.369.200
b.3 Phải trả (Chi phí)				2.049.613.200	2.049.613.200	
1	Công ty TNHH FPT IS	Thiết bị tin học Dịch vụ tin học		2.049.613.200	2.049.613.200	
b.4 Phải trả (Người mua trả tiền trước)				764.500.000	297.000.000	467.500.000
1	Công ty Cổ phần Máy Sòng Hồng	Khách hàng trả trước		764.500.000	297.000.000	467.500.000

c. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở mục E.7.41.2.b ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm thông tin với các bên liên quan khác như sau:

*** Thù lao của HĐQT**

Ông Trần Thanh Tùng

- Thành viên HĐQT

60.000.000

60.000.000

Chủ tịch HĐQT và thành viên khác của HĐQT không nhận thù lao

*** Lương của Người Đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc**

		Giá trị (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Điệp Tùng	- Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2026)	453.657.200	494.490.000
	- Người Đại diện theo pháp luật		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	- Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/03/2026)	400.300.000	369.440.000
	- Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2026)		
Bà Nguyễn Thị Hạnh	- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23/07/2025)	766.590.000	
Ông Nguyễn Văn Dũng	- Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/07/2025)		384.740.000
	- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2026)		
Cộng		1.620.547.200	1.248.670.000

*** Mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty**

Tên	Chức danh	Kỳ này		Kỳ trước	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Người Đại diện theo pháp luật			161.100	1.611.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc			529.600	5.296.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng				534.900	5.349.000.000
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc			225.100	2.251.000.000
Trịnh Thanh Hằng	Người được ủy quyền CBTT			209.800	2.098.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội

E. 7.41.3. Những thông tin khác:

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ứng trước cổ tức.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Chung



Nguyễn Thị Sơn



Hồng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

